

Số: 45...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
- Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904214000
Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821
Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 04 năm 2021.
- Công văn giải trình lợi nhuận Quý I năm 2021 tăng hơn 10% so với Quý I năm 2020.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại website <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTCC



Phan Hải Sâm

Số: 46 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý 1 Năm 2021 và Quý 1 Năm 2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 1 năm 2021 tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2020 như sau:

Quý 1 năm 2021 Công ty đã đẩy mạnh phát triển các mảng dịch vụ như hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động cho vay ký quỹ (Margin) đặc biệt là mảng kinh doanh nguồn. Do đó doanh thu của các hoạt động này tăng mạnh. Ngoài ra, Công ty cũng đã thực hiện ghi nhận tăng doanh thu và lợi nhuận phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo đúng hướng dẫn của thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh năm Quý 1 năm 2021 tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2020.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	2 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 51

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31/03/2021	
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.860.430.214.985	4.190.363.065.641
110	I. Tài sản tài chính		4.482.145.071.463	3.601.647.476.384
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	63.696.937.677	21.929.566.336
111.1	1.1 Tiền		63.696.937.677	21.929.566.336
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.681.131.546.252	1.486.998.817.719
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.207.365.050.000	761.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.222.015.083.852	922.989.735.587
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	180.017.350.265	280.363.606.514
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	146.952.823.501	130.844.612.778
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		67.000.000.000	82.302.909.500
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		79.952.823.501	48.541.703.278
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		79.952.823.501	48.541.703.278
118	8. Trả trước cho người bán	12	1.606.695.250	1.328.540.000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	6.264.304.899	3.869.427.363
122	10. Các khoản phải thu khác	10	185.088.226	220.456.483
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(22.279.440.321)	(3.086.918.258)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		378.285.143.522	588.715.589.257
131	1. Tạm ứng		178.000.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.482.000	22.482.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.327.455.967	2.635.920.398
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	54.070.627	48.194.522
138	5. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	25.1	371.703.134.928	586.008.992.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.311.471.217	83.343.345.969
220	I. Tài sản cố định		50.862.628.653	52.855.312.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	11.145.358.821	12.171.903.097
222	1.1 Nguyên giá		54.380.304.279	53.885.304.279
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(43.234.945.458)	(41.713.401.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	39.717.269.832	40.683.409.350
228	2.1 Nguyên giá		73.025.467.896	72.785.467.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(33.308.198.064)	(32.102.058.546)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	III. Tài sản dài hạn khác		30.448.842.564	30.488.033.522
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	220.265.000	220.265.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	185.273.277	227.875.408
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.043.304.287	10.039.893.114
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.941.741.686.202	4.273.706.411.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31/03/2021	
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.464.405.156.959	2.836.266.612.921
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.413.834.436.928	2.793.059.884.573
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	3.009.554.909.164	2.166.722.913.838
312	1.1 Vay ngắn hạn		3.009.554.909.164	2.166.722.913.838
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	5.081.613.296	2.863.560.862
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	225.803.949	438.621.449
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.554.161.520	1.632.911.520
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	6.359.041.549	8.877.065.084
323	6. Phải trả người lao động		1.654.562.213	13.596.915.264
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		30.451.093	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	7.791.066.319	4.301.729.901
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.947.767.589	5.166.187.853
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.309.823.209	2.470.325.599
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		283.566.439	821.532.689
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	25.2	375.041.670.588	586.168.120.514
340	II. Nợ phải trả dài hạn		50.570.720.031	43.206.728.348
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.492.842.284	5.364.735.199
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		45.077.877.747	37.841.993.149
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.477.336.529.243	1.437.439.798.689
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	1.477.336.529.243	1.437.439.798.689
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.285.524.053	1.070.285.524.053
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.178.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		38.928.580.372	38.928.580.372
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		38.928.580.372	38.928.580.372
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.2	329.193.844.446	289.297.113.892
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		168.184.984.659	157.231.792.497
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		161.008.859.787	132.065.321.395
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.941.741.686.202	4.273.706.411.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31/03/2021	
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	26.3	1.063.996.140.000	1.063.996.140.000
7	Cổ phiếu quỹ	26.3	369.620.000	369.620.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	624.312.360.000	523.055.330.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	77.915.000.000	77.915.000.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		-	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.3	1.220.612.640.000	1.169.962.640.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		10.000	60.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.4	18.226.456.895.000	17.312.013.267.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		12.805.797.464.000	13.018.992.341.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.900.373.720.000	1.051.069.840.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.156.394.790.000	931.268.200.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.162.155.730.000	2.166.765.730.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		201.735.191.000	143.917.156.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.5	140.807.950.000	205.452.150.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.6	153.672.012.000	159.966.808.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		1.404.050.000	547.150.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		70.846.130.000	31.567.100.000
26	Tiền gửi của khách hàng		584.171.940.357	620.346.752.576
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.7	363.987.690.849	379.910.903.376
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.7	213.178.662.856	204.911.353.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31/03/2021	
			VND	VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.7	2.797.736.344	31.225.344.011
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		2.675.605.533	31.109.967.574
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		122.130.811	115.376.437
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.8	4.207.850.308	4.299.151.700
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	579.964.090.049	616.047.600.876
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		576.950.854.192	614.899.880.678
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		872.974.180	586.917.671
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		2.140.261.677	560.802.527
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.9	4.207.850.308	4.299.151.700

Người lập:



Bà Đào Thị Yên
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2021	Từ 1/10-31/03/2020
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		77.093.311.150	16.052.084.728
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	9.677.910.468	13.696.456.952
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	55.740.471.093	3.557.208
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	11.674.929.589	2.352.070.568
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	28.5	11.028.829.536	-
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	28.383.396.375	18.654.331.376
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	28.5	5.314.520.548	-
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	24.882.109.529	7.422.440.902
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		300.000.000	-
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.128.727.208	8.265.374.984
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	30	817.727.273	614.363.636
11	9. Thu nhập hoạt động khác	31	272.892.556	370.329.573
20	Cộng doanh thu hoạt động		158.221.514.175	51.378.925.199
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		19.915.581.777	130.105.636.060
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	206.233.600	1.252.116.645
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	19.561.048.103	128.059.700.367
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	28.6	148.300.074	793.819.048
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28.7	19.200.000.000	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		1.049.083.338	803.813.586
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	16.424.499.690	8.363.883.281
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.507.882.312	4.383.398.280
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.616.054.787	1.385.476.959
32	8. Chi phí hoạt động khác		(7.477.937)	-
40	Cộng chi phí hoạt động		64.705.623.967	145.042.208.166
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	33	1.552.530.914	1.255.487.282
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.552.530.914	1.255.487.282

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2021	Từ 1/10-31/03/2020
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	34	28.208.063.441	14.731.823.161
55	2. Chi phí tài chính khác	34	3.674.312.715	37.500.000
60	Cộng chi phí tài chính		31.882.376.156	14.769.323.161
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	13.704.750.600	9.106.281.320
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		49.481.294.366	(116.283.400.166)
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		39.090.452	1.336.987.336
72	2. Chi phí khác		-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		39.090.452	1.336.987.336
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		49.520.384.818	(114.946.412.830)
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		13.340.961.828	13.109.730.329
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		36.179.422.990	(128.056.143.159)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	36	9.623.654.264	(22.975.049.846)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	2.387.769.666	2.636.178.786
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	7.235.884.598	(25.611.228.632)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		39.896.730.554	(91.971.362.984)
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	375	(864)

Người lập:



Bà Đào Thị Yên
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2021	Từ 1/1-31/03/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ			
	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		49.520.384.818	(114.946.412.830)
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		21.609.180.066	4.310.540.178
3	Khấu hao TSCĐ		2.727.683.794	2.959.620.660
4	Các khoản dự phòng		19.192.522.063	-
6	Chi phí lãi vay		28.208.063.441	14.769.323.161
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		2.121.272.710	(1.256.496.373)
8	Dự thu tiền lãi		(30.640.361.942)	(12.161.907.270)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		19.561.048.103	128.059.700.367
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	28.2	19.561.048.103	128.059.700.367
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(55.740.471.093)	(3.557.208)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	28.2	(55.740.471.093)	(3.557.208)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(840.012.213.367)	198.377.922.251
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(157.953.305.543)	221.471.528.073
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(446.365.050.000)	-
33	Giảm các khoản cho vay		(299.025.348.265)	32.512.767.038
34	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS		100.346.256.249	-
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(67.000.000.000)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		81.532.151.219	(29.652.929.212)
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(2.394.877.536)	(130.532.778)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		35.368.257	2.922.185.263
40	Tăng các tài sản khác		(178.000.000)	(57.059.000)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.881.330.788	317.750.507
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.648.933.438)	(119.770.042)
43	Thuế TNDN đã nộp		(7.529.362.161)	(2.384.329.171)
44	Lãi vay đã trả		(30.274.370.526)	(12.580.455.333)
45	Giảm phải trả cho người bán		1.727.079.684	(14.358.825.770)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		30.451.093	27.210.903
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.623.568.960	1.356.952.014
48	Giảm phải trả người lao động		(11.942.353.051)	(13.568.113.091)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(1.329.565.569)	14.165.781.582
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(547.253.528)	(1.545.238.732)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(805.062.071.473)	215.798.192.758

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2021	Từ 1/1-31/03/2020
			VND	VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ			
	HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(735.000.000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		509.091	1.009.091
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.552.530.914	1.255.487.282
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		818.040.005	1.256.496.373
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ			
	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	2. Tiền vay gốc		4.924.233.725.720	1.658.111.319.048
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.078.222.322.911)	(1.854.848.355.554)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		846.011.402.809	(196.737.036.506)
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		41.767.371.341	20.317.652.625
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	21.929.566.336	17.224.975.268
101.1	Tiền		21.929.566.336	17.224.975.268
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	63.696.937.677	37.542.627.893
103.1	Tiền		63.696.937.677	37.542.627.893
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/03/2021	Từ 1/1-31/03/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		18.080.003.234.345	5.634.554.971.560
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(18.594.044.657.910)	(5.555.253.493.442)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		479.863.717.168	28.595.176.520
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.905.804.430)	(1.785.057.666)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		62.917.439.156	(245.077.300.466)
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(63.008.740.548)	245.077.300.466
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(36.174.812.219)	106.111.596.972
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		620.346.752.576	196.281.494.425
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		620.346.752.576	196.281.494.425
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		379.910.903.376	155.405.690.031
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		204.911.353.489	35.856.544.461
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.225.344.011	1.881.228.539
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.299.151.700	3.138.031.394
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		584.171.940.357	302.393.091.397
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		584.171.940.357	302.393.091.397
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		363.987.690.849	217.115.824.103
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		213.178.662.856	77.816.758.718
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.797.736.344	4.322.477.182
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.207.850.308	3.138.031.394

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
	01/01/2020	01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		31/03/2020	31/03/2021
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.163.512.734	6.178.512.734	-	-	-	-	6.163.512.734	6.178.512.734
3 Cổ phiếu quỹ	(255.742.104)	(258.748.681)	-	-	-	-	(255.742.104)	(258.748.681)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.613.580.756	38.928.580.372	-	-	-	-	36.613.580.756	38.928.580.372
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	36.613.580.756	38.928.580.372	-	-	-	-	36.613.580.756	38.928.580.372
6. Lợi nhuận chưa phân phối	169.541.692.874	289.297.113.892	(91.971.362.984)	-	39.896.730.554	-	77.570.329.890	329.193.844.446
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	86.657.024.972	157.231.792.497	10.473.551.543	-	10.953.192.162	-	97.130.576.515	168.184.984.659
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	82.884.667.902	132.065.321.395	(102.444.914.527)	-	28.943.538.392	-	(19.560.246.625)	161.008.859.787
TỔNG CỘNG	1.313.042.385.016	1.437.439.798.689	(91.971.362.984)	-	39.896.730.554	-	1.221.071.022.032	1.477.336.529.243

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thu
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 165 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.064.365.760.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép

W

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;

▶ 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán quý. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	136.404.532	178.743.906
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	63.233.107.353	21.556.835.877
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	327.425.792	193.986.553
	63.696.937.677	21.929.566.336

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ TỪ 01/01-31/03

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	52.781.016	5.500.169.055.600	17.238.320	1.952.085.716.300
Cổ phiếu	4.281.016	49.623.055.600	138.320	2.637.116.300
Trái phiếu	48.500.000	5.450.546.000.000	17.100.000	1.949.448.600.000
Của Nhà đầu tư	962.749.914	15.456.463.364.400	348.907.109	4.520.571.434.300
Cổ phiếu	945.690.414	15.400.073.043.400	346.427.219	4.520.021.321.600
Trái phiếu	10.000	1.039.390.000	-	-
Chứng chỉ quỹ	5.100	99.163.000	3.650	48.548.500
Chứng quyền đảm bảo	17.044.400	55.251.768.000	2.476.240	501.564.200
Tổng cộng	1.015.530.93	20.956.632.420.000	366.145.429	6.472.657.150.600

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	314.257.803.508	343.698.451.450	313.791.104.868	336.714.960.620
Chưa niêm yết	152.530.735.760	329.888.325.352	195.740.555.760	342.724.014.552
Trái phiếu				
Niêm yết (*)	152.752.500.000	152.041.000.000	-	-
Chưa niêm yết	855.503.769.450	855.503.769.450	807.559.842.547	807.559.842.547
Tổng cộng	1.475.044.808.718	1.681.131.546.252	1.317.091.503.175	1.486.998.817.719

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.207.365.050.000	761.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.222.015.083.852	1.217.204.715.714	922.989.735.587	918.179.367.449
Tổng cộng	1.222.015.083.852	1.217.204.715.714	922.989.735.587	918.179.367.449

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Giấy tờ có giá	180.017.350.265	180.017.350.265	280.363.606.514	280.363.606.514

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	4.810.368.138	4.810.368.138
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 31/03/2021 như sau:

<i>Các loại tài sản tài chính</i>	<i>Chênh lệch đánh giá</i>			<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
	<i>Giá mua VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>	
FVTPL				
<i>Cổ phiếu</i>				
Cổ phiếu niêm yết	314.257.803.508	86.281.099.299	(56.840.451.357)	343.698.451.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	152.530.735.760	187.322.531.027	(9.964.941.435)	329.888.325.352
<i>Trái phiếu</i>				
Trái phiếu niêm yết	152.752.500.000	-	(711.500.000)	152.041.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	855.503.769.450	-	-	855.503.769.450
AFS				
Giấy tờ có giá	180.017.350.265	-	-	180.017.350.265
Tổng cộng	1.655.062.158.983	273.603.630.326	(67.516.892.792)	1.861.148.896.517

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ 01/01/2021 như sau:

<i>Các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá mua VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá</i>		<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
		<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	313.791.104.868	69.642.136.651	(46.718.280.899)	336.714.960.620
Cổ phiếu chưa niêm yết	195.740.555.760	171.598.300.048	(24.614.841.256)	342.724.014.552
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.559.842.547	-	-	807.559.842.547
AFS				
Giấy tờ có giá	280.363.606.514	-	-	280.363.606.514
Tổng cộng	1.597.455.109.689	241.240.436.699	(71.333.122.155)	1.767.362.424.233

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	48.115.714.041	32.487.306.023
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	4.773.698.631	1.604.383.562
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.478.843.229	14.450.013.693
Phải thu bán cổ phiếu	-	15.302.909.500
Phải thu bán trái phiếu	67.000.000.000	67.000.000.000
Dự thu cổ tức	1.584.567.600	-
	<u>146.952.823.501</u>	<u>130.844.612.778</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	471.224.991	355.848.529
Phải thu hoạt động tư vấn	733.000.000	523.225.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300.000.000	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.499.001.100	1.311.691.830
Phải thu dịch vụ khác	3.261.078.808	1.678.662.004
	<u>6.264.304.899</u>	<u>3.869.427.363</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu dịch vụ khác	185.088.226	220.456.483
	<u>185.088.226</u>	<u>220.456.483</u>

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng phải thu khác	22.279.440.321	3.086.918.258
	<u>22.279.440.321</u>	<u>3.086.918.258</u>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số dư đầu kỳ	3.086.918.258	52.258.932
Trích lập trong kỳ	19.192.522.063	3.034.659.326
Số dư cuối kỳ	<u>22.279.440.321</u>	<u>3.034.659.326</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	<u>1.606.695.250</u>	<u>1.328.540.000</u>
	<u>1.606.695.250</u>	<u>1.328.540.000</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí trả trước khác	<u>6.327.455.967</u>	<u>2.635.920.398</u>
	<u>6.327.455.967</u>	<u>2.635.920.398</u>

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỶ QUỸ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>54.070.627</u>	<u>48.194.522</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>220.265.000</u>	<u>220.265.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	32.787.130.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	53.885.304.279
Mua trong kỳ	-	495.000.000	-	-	-	495.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.282.130.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	54.380.304.279
<i>Trong đó:</i>						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	17.065.386.345	3.559.460.857	1.522.621.712	38.740.000	22.186.208.914
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.505.666.637	25.924.204.151	8.930.729.122	2.314.061.272	38.740.000	41.713.401.182
Khấu hao trong kỳ	183.406.110	855.238.774	404.005.419	78.893.973	-	1.521.544.276
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.689.072.747	26.779.442.925	9.334.734.541	2.392.955.245	38.740.000	43.234.945.458
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	385.162.999	6.862.926.727	4.324.861.735	598.951.636	-	12.171.903.097
Số dư cuối kỳ	201.756.889	6.502.687.953	3.920.856.316	520.057.663	-	11.145.358.821

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
Mua trong kỳ	-	240.000.000	240.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>39.439.384.884</u>	<u>33.586.083.012</u>	<u>73.025.467.896</u>
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	17.494.612.872	17.494.612.872
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.774.649.887	27.327.408.659	32.102.058.546
Hao mòn trong kỳ	197.599.092	1.008.540.426	1.206.139.518
Số dư cuối kỳ	<u>4.972.248.979</u>	<u>28.335.949.085</u>	<u>33.308.198.064</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>34.664.734.997</u>	<u>6.018.674.353</u>	<u>40.683.409.350</u>
Số dư cuối kỳ	<u>34.467.135.905</u>	<u>5.250.133.927</u>	<u>39.717.269.832</u>

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước khác	185.273.277	227.875.408
	<u>185.273.277</u>	<u>227.875.408</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	43.304.287	39.893.114
	10.043.304.287	10.039.893.114

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	2.166.722.913.838	790.000.000.000
Tăng trong kỳ	3.963.076.175.646	9.290.692.274.653
Giảm trong kỳ	<u>(3.120.244.180.320)</u>	<u>(7.913.969.360.815)</u>
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	<u>3.009.554.909.164</u>	<u>2.166.722.913.838</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 3% đến 10%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	489.852.624.000	448.778.624.000
Trái phiếu	140.000.000.000	186.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>961.000.000.000</u>	<u>761.000.000.000</u>
	<u>1.590.852.624.000</u>	<u>1.395.978.624.000</u>

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.758.737.745	1.435.516.002
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD")	598.246.470	585.807.425
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.724.629.081	842.237.435
- Phải trả khác	<u>2.724.629.081</u>	<u>842.237.435</u>
	<u>5.081.613.296</u>	<u>2.863.560.862</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại KTC	45.932.308	45.932.308
Khác	<u>179.871.641</u>	<u>392.689.141</u>
	<u>225.803.949</u>	<u>438.621.449</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (Home land Group)	150.000.000	150.000.000
Tổng Cty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	163.500.000	163.500.000
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	90.000.000	90.000.000
Công ty CP Địa ốc Châu Sơn	150.000.000	150.000.000
Khác	890.750.000	969.500.000
	<u>1.554.161.520</u>	<u>1.632.911.520</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	216.265.446	95.909.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	2.387.769.666	5.141.592.495
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.755.006.437	3.639.562.749
	<u>6.359.041.549</u>	<u>8.877.065.084</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế GTGT	95.909.840	532.986.632	(412.631.026)	216.265.446
Thuế TNDN	5.141.592.495	2.387.769.666	(5.141.592.495)	2.387.769.666
Thuế TNCN	3.639.562.749	10.699.157.766	(10.583.714.078)	3.755.006.437
	<u>8.877.065.084</u>	<u>13.619.914.064</u>	<u>(16.137.937.599)</u>	<u>6.359.041.549</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	6.554.401.854	3.657.063.578
Chi phí phải trả khác	1.236.664.465	644.666.323
	<u>7.791.066.319</u>	<u>4.301.729.901</u>

25. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

25.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Repo trái phiếu chính phủ	371.703.134.928	586.008.992.337
	<u>371.703.134.928</u>	<u>586.008.992.337</u>

25.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Repo trái phiếu chính phủ	375.041.670.588	586.168.120.514
	<u>375.041.670.588</u>	<u>586.168.120.514</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	128.187.390.694	128.187.390.694
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Giảm khác	-	15.000.000	(3.006.577)	-	-	(15.000.000)	(3.006.577)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	38.928.580.372	38.928.580.372	289.297.113.892	1.437.439.798.689
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	39.896.730.554	39.896.730.554
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	38.928.580.372	38.928.580.372	329.193.844.446	1.477.336.529.243

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	168.184.984.659	157.231.792.497
Lợi nhuận chưa thực hiện	161.008.859.787	132.065.321.395
	<u>329.193.844.446</u>	<u>289.297.113.892</u>

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

27.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	550.982.000.000	433.601.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	6.123.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	73.330.360.000	83.330.360.000
	<u>624.312.360.000</u>	<u>523.055.330.000</u>

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.915.000.000	77.915.000.000
	<u>77.915.000.000</u>	<u>77.915.000.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	1.220.612.640.000	1.169.962.640.000
	<u>1.220.612.640.000</u>	<u>1.169.962.640.000</u>

27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.805.797.464.000	13.018.992.341.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.900.373.720.000	1.051.069.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.156.394.790.000	931.268.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.162.155.730.000	2.166.765.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	201.735.191.000	143.917.156.000
	<u>18.226.456.895.000</u>	<u>17.312.013.267.000</u>

27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	140.807.950.000	205.452.150.000
	<u>140.807.950.000</u>	<u>205.452.150.000</u>

27.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	153.672.012.000	159.966.808.000
	<u>153.672.012.000</u>	<u>159.966.808.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	363.987.690.849	379.910.903.376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	361.096.585.803	378.878.559.615
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	750.843.369	471.541.234
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	2.140.261.677	560.802.527
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	213.178.662.856	204.911.353.489
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.797.736.344	31.225.344.011
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.675.605.533	31.109.967.574
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	122.130.811	115.376.437
	579.964.090.049	616.047.600.876

27.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.207.850.308	4.299.151.700
	4.207.850.308	4.299.151.700

27.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	579.964.090.049	616.047.600.876
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	576.950.854.192	614.899.880.678
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	872.974.180	586.917.671
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	2.140.261.677	560.802.527
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.207.850.308	4.299.151.700
	584.171.940.357	620.346.752.576

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

28.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán quý này VND	Lãi bán chứng khoán quý trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	2.700	90.730.000	79.901.600	10.828.400	15.272.346
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.191.700	48.666.280.000	42.336.170.000	6.330.110.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	4.500.000	498.614.000.000	498.562.500.000	51.500.000	25.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.420.682	233.640.595.686	230.390.516.209	3.250.079.477	12.339.329.052
5	Repo trái phiếu	-	-	-	35.392.591	1.316.355.554
	Tổng cộng	10.115.082	781.011.605.686	771.369.087.809	9.677.910.468	13.696.456.952

28.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán quý này VND	Lỗ bán chứng khoán quý trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	100	830.000	1.413.600	583.600	743.616.645
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	86.500	865.000.000	873.650.000	8.650.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	10.500.000	1.190.734.000.000	1.190.931.000.000	197.000.000	508.500.000
	Tổng cộng	10.586.600	1.191.599.830.000	1.191.806.063.600	206.233.600	1.252.116.645

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>
FVTPL	466.788.539.268	673.586.776.802	206.798.237.534	169.907.314.544	54.909.971.093	(18.019.048.103)
Cổ phiếu niêm yết	314.257.803.508	343.698.451.450	29.440.647.942	22.923.855.752	24.535.483.193	(18.018.691.003)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	178.759.430.190	145.833.170.850	(32.926.259.340)	(40.809.133.440)	7.882.874.100	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	70.812.548.000	(23.897.306.790)	(5.888.943.290)	-	(18.008.363.500)
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	25.092.764.697	108.432.014.400	83.339.249.703	67.866.912.153	15.472.337.550	-
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.063.892.000	17.826.385.500	2.762.493.500	1.706.115.100	1.056.378.400	-
Cổ phiếu khác	631.861.831	794.332.700	162.470.869	48.905.229	123.893.143	(10.327.503)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	152.530.735.760	329.888.325.352	177.357.589.592	146.983.458.792	30.374.487.900	(357.100)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	242.620.943.600	170.713.235.958	170.713.235.958	-	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	36.928.630.000	52.650.720.000	15.722.090.000	(13.488.650.000)	29.210.740.000	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	35.065.711.200	26.671.950.000	(8.393.761.200)	(9.553.411.200)	1.159.650.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.630.000.000	6.087.214.000	(1.542.786.000)	(1.542.786.000)	-	-
Cổ phiếu khác	956.136.400	1.833.189.236	877.052.836	877.052.836	-	-
Cổ phiếu khác	42.550.518	24.308.516	(18.242.002)	(21.982.802)	4.097.900	(357.100)
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	152.752.500.000	152.041.000.000	(711.500.000)	-	-	(711.500.000)
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	855.503.769.450	855.503.769.450	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý này VND	Quý trước VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	11.674.929.589	2.352.070.568
- Cổ phiếu	1.586.342.000	1.196.400
- Trái phiếu	10.088.587.589	2.350.874.168
Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn	-	-
	11.674.929.589	2.352.070.568

28.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Quý này VND	Quý trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	28.383.396.375	18.654.331.376
	28.383.396.375	18.654.331.376

28.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Quý này VND	Quý trước VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.314.520.548	-
- Chứng chỉ tiền gửi	5.314.520.548	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.028.829.536	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.028.829.536	-
	16.343.350.084	-

28.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	148.300.074	793.819.048
	148.300.074	793.819.048

28.7 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí dự phòng các tài sản tài chính	19.200.000.000	-
	19.200.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

29. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	24.724.219.878	7.262.624.294
Doanh thu môi giới khác	157.889.651	159.816.608
	24.882.109.529	7.422.440.902

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	817.727.273	614.363.636
	1.117.727.273	614.363.636

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý này VND	Quý trước VND
Phí mua lại trước hạn Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Dương	-	271.503.612
Phí xác nhận	87.245.695	24.758.641
Phí SMS	76.019.589	26.613.730
Phí khác	109.627.272	47.453.590
	272.892.556	370.329.573

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.113.977.047	1.330.301.734
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	132.000.003	133.988.636
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	12.178.522.640	6.899.592.911
- Chi phí nhân viên	2.369.787.155	2.011.393.523
- Chi phí vật tư văn phòng	27.458.810	12.241.670
- Chi phí công cụ, dụng cụ	164.842.000	60.112.830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.677.867.380	1.716.393.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.613.302.552	2.545.279.251
- Chi phí khác	1.325.264.743	554.171.651
	16.424.499.690	8.363.883.281

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý này</i> <i>VND</i>	<i>Quý trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.552.530.914	1.255.487.282
	<u>1.552.530.914</u>	<u>1.255.487.282</u>

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý này</i> <i>VND</i>	<i>Quý trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	28.208.063.441	12.438.124.531
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	-	2.293.698.630
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	-	37.500.000
Chi phí lãi vay khác	3.674.312.715	-
	<u>31.882.376.156</u>	<u>14.769.323.161</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Quý này</i> <i>VND</i>	<i>Quý trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	6.925.720.988	5.637.483.785
Chi phí văn phòng phẩm	195.636.225	135.393.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	256.414.700	243.048.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.049.816.414	1.243.226.674
Chi phí thuế, phí, lệ phí	420.927.677	233.896.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.443.797.685	1.153.381.195
Chi phí khác	2.412.436.911	459.851.342
	<u>13.704.750.600</u>	<u>9.106.281.320</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý này VND	Quý trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	49.520.384.818	(114.946.412.830)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	19.561.048.103	128.059.700.367
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	72.360.003	72.360.003
- Chi phí không hợp lệ	95.600.000	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(55.740.471.093)	(3.557.208)
- Thu nhập từ cổ tức	(1.570.073.500)	(1.196.400)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	11.938.848.331	13.180.893.932
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.387.769.666	2.636.178.785

36.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Quý này VND	Quý trước (trình bày lại) VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(37.841.993.149)	(25.546.829.776)
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế</i>		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(36.179.422.990)	128.056.143.159
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(7.235.884.598)	25.611.228.632
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(45.077.877.747)	64.398.856

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	39.896.730.554	(91.971.362.984)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>106.399.614</u>	<u>106.399.614</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>375</u>	<u>(864)</u>

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ như sau:

<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>Phải thu/(Phải trả)</u> VND	<u>Phải thu/(Phải trả)</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	16.668.279.139	20.670.856.096
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	(566.856.237.691)	(576.110.706.627)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	87.724.866	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(2.120.430.600)	(240.343.542)
	Các khoản phải trả	(798.681.216)	(798.351.216)
	Doanh thu chưa thực hiện	(6.129.383.459)	(6.238.799.764)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(8.713.377)	(7.136.074)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải thu Phí bảo hiểm	2.201.733	-
	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-
	Phải trả Phí bảo hiểm	(17.190.000)	(2.865.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý này	Quý trước
		Thu nhập/(Chi phí) VND	Thu nhập/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	368.006.946	146.476.379
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	-
	Doanh thu phí đại lý đăng ký lưu ký, đại lý phát hành	-	-
	Doanh thu khác	65.567.257	24.758.641
	Chi phí thuê văn phòng	(595.269.819)	(208.896.000)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(5.140.265.027)	(1.310.862.570)
	Phí chuyển tiền	(17.488.530)	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	15.307.713	16.838.339
	Chi phí lãi tiền gửi	(1.278.141)	(241.582)
	Doanh thu phí chuyển nhượng TP	24.800.000	-
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(11.545.500)	(28.891.000)
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(365)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương VN	Mua hàng	-	(2.366.100)

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2021